

CÔNG TY CỔ PHẦN TOP ONE MEDIA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TOP ONE MEDIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOP ONE MEDIA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TOP ONE MEDIA JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108847803

3. Ngày thành lập: 31/07/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 9, Khu tập thể Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội, ngõ 1, Phố Lê Văn Thiêm, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02432000738

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
2.	Bán mô tô, xe máy	4541
3.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
4.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
5.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
6.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	4632
7.	Bán buôn đồ uống	4633
8.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
9.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
10.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
11.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
12.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
13.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
14.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
15.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
16.	Sản xuất rượu vang	1102
17.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
18.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
19.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
20.	Sản xuất sợi	1311

21.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
22.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
23.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
24.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
25.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
26.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
27.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
28.	In ấn	1811
29.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
30.	Sao chép bản ghi các loại	1820
31.	Sản xuất than cốc	1910
32.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
33.	Xuất bản phần mềm	5820
34.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
35.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
36.	Đại lý du lịch	7911
37.	Điều hành tua du lịch	7912
38.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
39.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
40.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
41.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
42.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
43.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
44.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
45.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
46.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
47.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
48.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
49.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
50.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
51.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
52.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
53.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
54.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
55.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
56.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710

57.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
58.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
59.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
60.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
61.	Thu gom rác thải độc hại	3812
62.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
63.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
64.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
65.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
66.	Xây dựng công trình điện	4221
67.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
68.	Phá dỡ	4311
69.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
70.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
71.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
72.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
73.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
74.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
75.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
76.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
77.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
78.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
79.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
80.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
81.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
82.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
83.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
84.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
85.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
86.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
87.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
88.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
89.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

90.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định; - Vận tải hành khách bằng xe taxi; - Vận tải hành khách theo hợp đồng; - Vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô; - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;	4932
91.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
92.	Bốc xếp hàng hóa	5224
93.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
94.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
95.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
96.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
97.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
98.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
99.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
100.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
101.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
102.	Bán buôn tổng hợp	4690
103.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
104.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	8299
105.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
106.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
107.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
108.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
109.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
110.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
111.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
112.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
113.	Quảng cáo	7310(Chính)
114.	Cho thuê xe có động cơ	7710
115.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
116.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230

117.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
118.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
119.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
120.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
121.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
122.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
123.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện rời của mô tô, xe máy như: săm, lốp, cốp, yếm xe, ắc quy, bugi, đèn, các phụ tùng điện	4543
124.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
125.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
126.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
127.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn cao su;	4669
128.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
129.	Dịch vụ đóng gói	8292
130.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
131.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
132.	Chăn nuôi khác	0149
133.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
134.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
135.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
136.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
137.	Khai thác gỗ	0220
138.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
139.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
140.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
141.	Khai thác thủy sản biển	0311
142.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
143.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
144.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
145.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
146.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
147.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030

148.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
149.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
150.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
151.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
152.	Sản xuất đường	1072
153.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
154.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
155.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
156.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
157.	Sản xuất giày, dép	1520
158.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
159.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
160.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
161.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
162.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
163.	Xây dựng nhà để ở	4101
164.	Xây dựng nhà không để ở	4102
165.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
166.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
167.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
168.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
169.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
170.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
171.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
172.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
173.	Vận tải đường ống	4940
174.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng	6190
175.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
176.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Tư vấn bất động sản; - Môi giới bất động sản; - Sàn giao dịch bất động sản; - Quản lý bất động sản;	6820

177.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
178.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 300.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGÔ THỊ THU HUYỀN	P302, CT2, Khu chức năng đô thị Tây Mỗ, Tổ dân phố Ngang, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	30,000	0251890008 10	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	90.000	900.000.000	30,000		

2	LÊ VĂN BÁU	Xóm 18, Xã Hải Trung, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	5,000	036095002433
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	5,000	
3	HÀ NAM SƠN	P302, CT2, Khu chức năng đô thị Tây Mỗ, Tổ dân phố Ngang, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	165.000	1.650.000.000	55,000	015085000402
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	165.000	1.650.000.000	55,000	
4	NGUYỄN BÁ CHIẾN	Xóm Trung Bình, Làng La Dương, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	5,000	017262767
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	5,000	

5	BÙI TIỀN LĂNG	Đội 3, Thôn Hậu Trạch, Xã Vạn Thắng, Huyện Ba Vĩ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	5,000	B9096706
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	5,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HÀ NAM SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 02/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 015085000402

Ngày cấp: 21/02/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P302, CT2, Khu chức năng đô thị Tây Mỗ, Tổ dân phố Ngang, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P302, CT2, Khu chức năng đô thị Tây Mỗ, Tổ dân phố Ngang, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội